

Số : 108 /CT-TCKT
V/v Công bố thông tin thay đổi báo cáo kiểm toán Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM;
Quý Cổ đông Công ty.

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Mã chứng khoán: **HTI**

Sàn giao dịch: **HOSE**

Trụ sở chính: Km1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.HCM

Điện thoại: 028.37503042

Fax: 028.37502825.

Ngày 20/04/2020, Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (Công ty IDICO-IDI) nhận được văn bản số 719/2020/CV/CPA VIETNAM Của Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam về việc thay đổi Người đại diện Công ty kiểm toán và Kiểm toán viên ký báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính năm 2019 kèm theo báo cáo kiểm toán độc lập số 448/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 16/04/2020 thay thế cho báo cáo số 192/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/03/2020.

Thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty IDICO-IDI công bố Báo cáo kiểm toán thay thế trên với nội dung chính như sau:

- Nội dung thay đổi: Thay đổi Người đại diện Công ty kiểm toán và Kiểm toán viên ký báo cáo.

- Các nội dung khác không thay đổi so với báo cáo số 192/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/03/2020.

(Đính kèm 448/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 16/04/2020)

Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: TCKT, VP.



Nguyễn Hồng Ninh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính TP. Hà Nội

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,

Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

T: +84 (24) 3 783 2121

F: +84 (24) 3 783 2122

E: info@cpavietnam.vn

W: www.cpavietnam.vn

Số: 719/2020/CV/CPA VIETNAM
(V/v: Phát hành Báo cáo kiểm toán)

Ngày 16 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, hân hạnh gửi tới Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là ("Quý Công ty") lời chào trân trọng và cảm ơn Quý Công ty đã tin nhiệm và bổ nhiệm chúng tôi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hàng năm của Quý Công ty trong nhiều năm qua.

Ngày 16/4/2020, Chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán thay thế cho Báo cáo kiểm toán hành ngày 12/3/2020 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Quý Công ty do thay đổi Người đại diện Đơn vị kiểm toán và Kiểm toán viên ký Báo cáo. Các nội dung khác không thay đổi.

Chúng tôi trân trọng thông báo để Quý Công ty được biết.

Trân trọng cảm ơn sự tin tưởng và hợp tác./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Phú Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Suối - An Lạc. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103008732 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2011. Mã số doanh nghiệp được thay đổi thành 0302095576.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh Mã cổ phiếu: HTI

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội Đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Thành viên
	Bà Trần Thúy Hương	Thành viên
	Ông Khương Quốc Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 26/04/2019)
	Ông Mai Quốc Chính	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/04/2019)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hồng Ninh	Giám đốc
	Ông Lê Quốc Đạt	Phó Giám đốc
	Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
	Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Ninh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Số: 448/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO, được lập tại ngày 12/03/2020, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số: 192/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 12/03/2020 do thay đổi người đại diện Công ty kiểm toán và Kiểm toán viên ký báo cáo theo luật định.

**Hoàng Tiến Lợi****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0234-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 15/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 26/03/2020 của Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Lưu Minh Tới**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3920-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		111.275.304.697	119.681.257.726
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	101.441.405.576	101.049.415.340
1. Tiền	111		14.857.550.122	16.008.126.709
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.583.855.454	85.041.288.631
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.581.301.624	17.966.868.706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	4.414.416.269	4.997.427.269
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.792.094.690	11.478.911.429
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.119.218.826	2.234.958.169
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(744.428.161)	(744.428.161)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	252.597.497	664.973.680
1. Hàng tồn kho	141		252.597.497	664.973.680
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		1.643.883.720.886	1.629.066.799.078
I Các khoản phải thu dài hạn	210		13.398.066	15.312.075
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	13.398.066	15.312.075
II Tài sản cố định	220		1.486.742.077.846	1.412.788.023.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1.486.742.077.846	1.412.751.480.508
- Nguyên giá	222		2.530.350.329.398	2.379.822.956.871
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.043.608.251.552)	(967.071.476.363)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	36.542.828
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(915.724.800)	(879.181.972)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		146.969.658.745	207.845.999.743
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	146.969.658.745	207.845.999.743
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		10.158.586.229	8.417.463.924
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.9	10.158.586.229	8.417.463.924
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.755.159.025.583	1.748.748.056.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.296.136.145.925	1.295.838.082.858
I- Nợ ngắn hạn	310		87.663.923.864	39.928.906.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	6.238.665.311	8.912.126.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.900.000	600.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.597.218.143	5.829.737.352
4. Phải trả người lao động	314		1.702.223.154	1.712.422.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.738.210.140	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	27.555.019.583	3.829.438.599
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.13	42.982.704.237	13.849.865.344
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.845.983.296	5.794.715.373
II- Nợ dài hạn	330		1.208.472.222.061	1.255.909.176.721
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1.048.283.201.706	1.101.409.763.569
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.13	160.189.020.355	154.499.413.152
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		459.022.879.658	452.909.973.946
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	459.022.879.658	452.909.973.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	135.014.314.353
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.944.421.459	68.403.659.593
- LNST chưa phân phối kì này	421b		44.944.421.459	68.403.659.593
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.755.159.025.583	1.748.748.056.804

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	379.225.527.305	376.597.244.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.16	379.225.527.305	376.597.244.069
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	186.497.266.504	185.199.762.003
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		192.728.260.801	191.397.482.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	3.892.532.667	5.263.473.179
7. Chi phí tài chính	22	5.19	59.960.362.834	72.550.379.165
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.960.362.834	72.550.379.165
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	44.217.059.504	39.025.321.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.21	14.223.101.556	13.276.387.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		78.220.269.574	71.808.867.033
11. Thu nhập khác	31	5.22	573.934.155	376.272.783
12. Chi phí khác	32	5.22	4.924.731.086	143.313.346
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(4.350.796.931)	232.959.437
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		73.869.472.643	72.041.826.470
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	5.716.973.489	6.787.769.377
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.23	(1.741.122.305)	(3.149.602.500)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		69.893.621.459	68.403.659.593
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	2.801	2.385

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

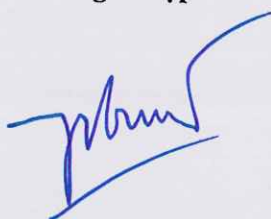
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	73.869.472.643	72.041.826.470
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	76.573.318.017	75.055.034.974
- Các khoản dự phòng	03	34.822.446.096	62.992.050.008
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.892.532.667)	(5.516.317.179)
- Chi phí lãi vay	06	59.960.362.834	72.550.379.165
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	241.333.066.923	277.122.973.438
- Biến động các khoản phải thu	09	8.387.481.091	2.085.624.288
- Biến động hàng tồn kho	10	412.376.183	1.800.683.082
- Biến động các khoản phải trả	11	(1.971.866.279)	(5.719.005.600)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(59.960.362.834)	(72.550.379.165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.831.105.819)	(5.326.940.914)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.841.207.824)	(9.500.733.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169.528.381.441	187.912.221.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(89.651.031.529)	(198.891.718.779)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	252.844.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(94.461.325.788)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	138.073.225.651
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.892.532.667	5.263.473.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(85.758.498.862)	(149.763.501.737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	60.373.438.137	168.891.181.697
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(113.500.000.000)	(154.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.251.330.480)	(44.707.110.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.377.892.343)	(29.815.928.803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	391.990.236	8.332.790.642
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	101.049.415.340	92.716.624.698
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	101.441.405.576	101.049.415.340

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (số cũ 410300873) cấp ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2011.

Công ty TNHH BOT An Sương – An Lạc là công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương – An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1-ĐTTN ngày 07/04/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2-ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO - IDI. JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 là 249.492.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm ngày 31/12/2019:

Stt	Đối tượng	Theo số cổ đông thực tế tại 31/12/2019		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	118.508.700.000	47,5%	11.850.870
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	24.949.200.000	10%	2.494.920
3	Vốn góp của đối tượng khác	106.034.100.000	42,5%	10.603.410
	Cộng	249.492.000.000	100%	24.949.200

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: HTI

Trụ sở chính của Công ty tại Km 1906+700, Quốc lộ 1A, Khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 216 người (Tại ngày 31/12/2018 là 215 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu phí sử dụng đường bộ theo hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003, Phụ lục hợp đồng số 3979/2011/PLHĐ-B.O.T ngày 01/9/2011 có thời gian thu phí hoàn vốn 192 tháng (từ tháng 2/2017 đến hết tháng 1 năm 2033) (*Giai đoạn 2*) và Phụ lục Hợp đồng số 23969/2014/PLHĐ-B.O.T ngày 22/9/2014 có thời gian thu phí hoàn vốn 217 tháng tính từ thời điểm bắt đầu điều chỉnh giá vé thu phí của Dự án BOT từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/01/2033 (*Giai đoạn 3*), thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng giao thông.

1.3 Cấu trúc công ty

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO - Xí nghiệp Xây dựng IDICO – IDI

Địa chỉ: 560A Quốc lộ 1A, Khu phố 6 - phường Bình Hưng Hòa B - quận Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12-20
Máy móc và thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Suong - An Lạc được khấu hao trong thời gian kể từ khi công trình, hạng mục công trình đưa vào thu phí tới hết thời gian thu phí, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Suong - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính đến tháng 01/2017. Các hạng mục bổ sung của Dự án đầu tư B.O.T An Suong - An Lạc là Cầu vượt Hương lộ 2 và Cầu vượt Tỉnh lộ 10 – Tỉnh lộ 10B cũng được khấu hao theo Phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm theo tỷ lệ được quy định trong Phụ lục Hợp đồng B.O.T.

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm quản lý thu phí, quản lý doanh nghiệp được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm 2005 (đến năm 2019), miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	5.231.429.204	8.326.440.243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.626.120.918	7.681.686.466
Tương đương tiền (*)	86.583.855.454	85.041.288.631
Cộng	101.441.405.576	101.049.415.340

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam. Lãi suất tiền gửi bình quân là 5,2%/ năm đến 5,5%/ năm. Số dư tại ngày 31/12/2019 là 86.583.855.454 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 85.041.288.631 đồng).

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.414.416.269	4.997.427.269
Ban quản lý dự án Khu dân cư mở rộng phường 6, Long An	-	523.336.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn	4.273.236.269	4.273.236.269
Phải thu các khách hàng còn lại	141.180.000	200.855.000
Cộng	4.414.416.269	4.997.427.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3 Các khoản phải thu khác

Mẫu B 09 -DN

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)		Tại ngày 01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngân hạn	3.119.218.826	667.359.558	2.234.958.169	667.359.558
Tạm ứng	1.783.627.410	-	901.388.433	-
Ký cược ký quỹ	149.766.008	-	149.766.008	-
Bồi thường giải phóng mặt bằng Tân Kỳ Tân Quý	390.000.000	-	390.000.000	-
Phải thu khác	795.825.408	667.359.558	793.803.728	667.359.558
b) Dài hạn	13.398.066	-	15.312.075	-
Ký cược, ký quỹ	13.398.066	-	15.312.075	-
Cộng	3.132.616.892	667.359.558	2.250.270.244	667.359.558

5.4 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)		Tại ngày 01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Ngô Văn Quang	116.574.900	-	116.574.900	-
Ông Trương Bá Tòng	325.977.668	-	325.977.668	-
Nợ xấu của các đối tượng khác	301.875.593	-	301.875.593	-
Cộng	744.428.161	-	744.428.161	-
Trong đó:				
	Quá hạn 1-6 tháng	Quá hạn 6 - 1 năm	Quá hạn 1-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Ông Ngô Văn Quang	-	-	-	116.574.900
Ông Trương Bá Tòng	-	-	-	325.977.668
Nợ xấu của các đối tượng khác	-	-	-	301.875.593

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TÀNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Hàng tồn kho

Mẫu B 09 -DN

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)		Tại ngày 01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	244.868.560	-	552.195.610	-
Công cụ, dụng cụ	7.728.937	-	112.778.070	-
Cộng	252.597.497	-	664.973.680	-

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý		Đơn vị tính: VND
					Tổng	
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	2.358.126.890.032	9.079.404.784	11.113.474.186	1.503.187.869	2.379.822.956.871	
Tăng trong năm	141.158.655.995	8.115.967.632	1.185.000.000	67.748.900	150.527.372.527	
Mua trong năm	-	-	1.185.000.000	67.748.900	1.252.748.900	
Đầu tư XD CB hoàn thành	141.158.655.995	8.115.967.632	-	-	149.274.623.627	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2019	2.499.285.546.027	17.195.372.416	12.298.474.186	1.570.936.769	2.530.350.329.398	

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2019	953.121.043.507	8.034.631.055	5.058.552.395	857.249.406	967.071.476.363	
Tăng trong năm	74.047.989.411	914.912.664	1.342.208.600	231.664.514	76.536.775.189	
Khấu hao trong năm	74.047.989.411	914.912.664	1.342.208.600	231.664.514	76.536.775.189	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2019	1.027.169.032.918	8.949.543.719	6.400.760.995	1.088.913.920	1.043.608.251.552	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.405.005.846.525	1.044.773.729	6.054.921.791	645.938.463	1.412.751.480.508	
Tại ngày 31/12/2019	1.472.116.513.109	8.245.828.697	5.897.713.191	482.022.849	1.486.742.077.846	

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2019 là 790.788.893.711 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 789.604.610.832 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	915.724.800	915.724.800
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	915.724.800	915.724.800
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	879.181.972	879.181.972
Tăng trong năm	36.542.828	36.542.828
Khấu hao trong năm	36.542.828	36.542.828
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	915.724.800	915.724.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	36.542.828	36.542.828
Tại ngày 31/12/2019	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại 31/12/2019 là 915.724.800 đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 714.424.800 đồng).

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	146.969.658.745	207.845.999.743
Dự án Đầu tư bổ sung nút giao Quốc lộ 1A	-	4.278.168.514
Hương lộ 2	-	-
Dự án cầu vượt nút giao QL1 - Lê Trọng Tấn	27.495.077.160	99.413.807.493
Dự án cầu Tân Kỳ Tân Quý, TPHCM	117.950.442.513	94.126.934.601
Sửa chữa lớn tài sản cố định (duy tu)	1.524.139.072	6.551.451.279
Các dự án khác	-	3.475.637.856
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	146.969.658.745	207.845.999.743

5.9 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.158.586.229	8.417.463.924
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến		
khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.158.586.229	8.417.463.924
- Trích dự phòng chi phí duy tu sửa chữa định kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.10 Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)		Tại ngày 01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.238.665.311	6.238.665.311	8.912.126.674	8.912.126.674
Công ty Cổ phần Bé tông và Xây dựng Thăng Long	-	-	107.798.009	107.798.009
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	-	-	3.255.560.770	3.255.560.770
Công ty Cổ phần Công nghệ tự động Tầm Nhìn	2.109.095.601	2.109.095.601	-	-
Công ty Cổ phần công nghệ Tiên Phong	584.962.560	584.962.560	584.962.560	584.962.560
Phải trả các đối tượng khác	3.544.607.150	3.544.607.150	4.963.805.335	4.963.805.335
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	6.238.665.311	6.238.665.311	8.912.126.674	8.912.126.674

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	5.829.737.352	35.343.284.924	36.575.804.133	4.597.218.143
Thuế GTGT	1.454.238.379	27.214.495.885	27.493.552.873	1.175.181.391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.065.781.173	5.716.973.489	6.831.105.819	2.951.648.843
Thuế thu nhập cá nhân	309.717.800	2.407.815.550	2.247.145.441	470.387.909
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-

5.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	27.555.019.583	3.829.438.599
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	-	70.742.160
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	841.589.482	920.691.399
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.589.892.750	952.983.230
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.123.537.351	1.885.021.810
<i>Phải trả các đội thi công của Công ty</i>	<i>806.661.362</i>	<i>777.657.401</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>316.875.989</i>	<i>1.107.364.409</i>
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.555.019.583	3.829.438.599

5.13 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	42.982.704.237	13.849.865.344
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến		
Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc	42.982.704.237	13.849.865.344
b) Dài hạn	160.189.020.355	154.499.413.152
Chi phí duy tu bảo dưỡng các hạng mục trên tuyến		
Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc	160.189.020.355	154.499.413.152
Cộng	203.171.724.592	168.349.278.496

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn trích theo dự toán chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn theo chu kỳ các hạng mục trên tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo Phương án tài chính kèm theo phụ lục trong Phụ lục hợp đồng B.O.T và đánh giá của BGD chi phí dự kiến phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TÀNG IDICO
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.14 Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 31/12/2019 (VND)		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		-	-	-	-	-
b) Vay và nợ và thuế tài chính dài hạn	1.048.283.201.706	1.048.283.201.706	60.373.438.137	113.500.000.000	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.048.283.201.706	1.048.283.201.706	60.373.438.137	113.500.000.000	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569
- Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201101490 (*)	187.969.000.000	187.969.000.000	-	113.500.000.000	301.469.000.000	301.469.000.000
-Hợp đồng tín dụng 1801-LAV-201402329 (**)	282.778.797.625	282.778.797.625	-	-	282.778.797.625	282.778.797.625
- Khế ước vay số 1801-LDS-201700141 (***)	489.681.418.758	489.681.418.758	56.805.119.851	-	432.876.298.907	432.876.298.907
- Khế ước vay số 1801-LAV-201800257 (****)	87.853.985.323	87.853.985.323	3.568.318.286	-	84.285.667.037	84.285.667.037
Cộng	1.048.283.201.706	1.048.283.201.706	60.373.438.137	113.500.000.000	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569

(*) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011. Số tiền vay theo hợp đồng 630.469.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HE/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003. Thời hạn vay là 9,5 năm (thời gian gia hạn gốc 2,5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian trả nợ gốc là 7 năm kể từ ngày kết thúc thời gian gia hạn). Lãi suất cho vay theo công bố của Eximbank. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Tp. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 của Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HE/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003.

(**) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014. Số tiền vay theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư bổ sung công trình xây dựng nửa giao thông tại giao lộ Quốc lộ 1/Hướng lộ 2 (giao đoạn 3) thuộc dự án BOT cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1, đoạn An Suong - An Lạc. Thời hạn cho vay là 174 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian ân hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng 11% cho 12 tháng đầu, sau đó lãi suất cho vay bằng lãi tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng, trả lãi cuối kỳ do Eximbank công bố có hiệu lực kể từ ngày giải ngân cộng 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ Quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suong - An Lạc (Km 1901-Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng điều chỉnh B.O.T số 3599/HE/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003; Phụ lục Hợp đồng số 3979/2011/PLHD-B.O.T ngày 01/09/2011 và Phụ lục Hợp đồng 2 số 23969/PLHD-B.O.T ngày 22/09/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(***) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 509.856.000.000 đồng. Mục đích vay: “*Đề đầu tư cho dự án Đầu tư Công trình Xây dựng bổ sung nút giao khác mức tại giao lộ Quốc lộ 1- đường Lê Trọng Tấn - đường Nguyễn Thị Tú thuộc dự án BOT Cải tạo quốc lộ 1, đoạn An Suông - An Lạc*”. Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2020, thời gian ân hạn 39 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho vay *180 tháng*. Lãi suất cho vay từng lần giải ngân 9,1% trong thời gian thi công, sau thời gian thi công lãi suất cho vay bằng lãi suất công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân + 3,3% /năm. Tài sản đảm bảo: “Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suông – An Lạc (Km 1901-1915) địa phận Tp. Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T.

(****) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay: 350.460.000.000 đồng. Mục đích vay: “*Đầu tư xây dựng bổ sung cầu mới Tân Kỳ Tân Quý thuộc dự án BOT Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn An Suông – An Lạc*”. Thời hạn giải ngân: đối đa đến ngày 15/05/2022, thời gian ân hạn 51 tháng kể từ ngày giải ngân, thời hạn cho vay *132 tháng*. Lãi suất cho vay áp dụng cho từng lần giải ngân bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn *12 tháng*, *trả lãi cuối kỳ* do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân cộng biên độ *3,5%/ năm*.. Tài sản đảm bảo: “Toàn bộ quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1 đoạn An Suông – An Lạc (Km 1901-1915) địa phận TP Hồ Chí Minh và các quyền, lợi ích khác phát sinh khác theo hợp đồng B.O.T.

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	249.492.000.000	43.769.967.769	146.312.646.336	439.574.614.105
Tăng trong năm	-	91.244.346.584	68.403.659.593	159.648.006.177
Lợi nhuận sau thuế	-	-	68.403.659.593	68.403.659.593
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	91.244.346.584	-	91.244.346.584
Giảm trong năm	-	-	146.312.646.336	146.312.646.336
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	91.244.346.584	91.244.346.584
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	10.159.739.752	10.159.739.752
Chia cổ tức năm 2017	-	-	44.908.560.000	44.908.560.000
Số dư tại 31/12/2018	249.492.000.000	135.014.314.353	68.403.659.593	452.909.973.946
Số dư tại 01/01/2019	249.492.000.000	135.014.314.353	68.403.659.593	452.909.973.946
Tăng trong năm	-	29.572.143.846	69.893.621.459	99.465.765.305
Lợi nhuận sau thuế	-	-	69.893.621.459	69.893.621.459
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	29.572.143.846	-	29.572.143.846
Giảm trong năm	-	-	93.352.859.593	93.352.859.593
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	29.572.143.846	29.572.143.846
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	8.892.475.747	8.892.475.747
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	29.939.040.000	29.939.040.000
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (**)	-	-	24.949.200.000	24.949.200.000
Số dư tại 31/12/2019	249.492.000.000	164.586.458.199	44.944.421.459	459.022.879.658

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQĐHCD-CT ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO.

(**) Tạm chia cổ tức theo Nghị quyết 98/NQ-HĐQT ngày 09/3/2019 của Hội đồng Quản trị công ty về việc tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 10%/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

STT	Đối tượng góp vốn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1	Tổng công ty IDICO - CTCP	118.508.700.000	118.508.700.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	24.949.200.000	24.949.200.000
3	Vốn góp của đối tượng khác	106.034.100.000	106.034.100.000
	Cộng	249.492.000.000	249.492.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	54.888.240.000	44.908.560.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ Công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	164.586.458.199	135.014.314.353
Cộng	164.586.458.199	135.014.314.353

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu thu cước đường bộ	379.225.527.305	375.273.135.472
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.324.108.597
Cộng	379.225.527.305	376.597.244.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thu cước đường bộ	186.497.266.504	183.344.036.406
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	1.855.725.597
Cộng	186.497.266.504	185.199.762.003

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.892.532.667	5.263.473.179
Cộng	3.892.532.667	5.263.473.179

5.19 Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay ngắn hạn và dài hạn	59.960.362.834	72.550.379.165
Cộng	59.960.362.834	72.550.379.165

5.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	32.142.987.189	31.109.183.583
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.895.374.331	1.996.266.076
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	650.044.235	387.691.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.962.287.126	1.218.456.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.647.387.895	3.491.853.364
Chi phí bằng tiền khác	918.978.728	821.869.440
Cộng	44.217.059.504	39.025.321.301

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.517.206.376	8.016.171.144
Chi phí vật liệu quản lý	197.192.406	193.105.189
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.956.292	128.427.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	691.785.608	670.276.296
Thuế phí và lệ phí	354.187.568	360.931.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.368.234	2.121.868.799
Chi phí bằng tiền khác	3.078.405.072	1.785.607.677
Cộng	14.223.101.556	13.276.387.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Xử lý nợ không phải trả	352.918.188	-
Thu thanh lý Tài sản cố định	-	252.844.000
Các khoản khác	221.015.967	123.428.783
Cộng	573.934.155	376.272.783
Chi phí khác		
Chi phí dự án ngưng đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019	4.860.551.044	-
Thuế nhập khẩu hết hạn được hoàn	-	59.491.683
Các khoản bị phạt	-	16.511.067
Các khoản khác	64.180.042	67.310.596
Cộng	4.924.731.086	143.313.346
Thu nhập khác thuần	(4.350.796.931)	232.959.437

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.869.472.643	72.041.826.470
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	40.469.997.140	63.713.561.075
Trích trước chi phí duy tu sửa chữa (a)	34.822.446.096	62.992.050.008
Chi phí không được trừ	787.000.000	705.000.000
Chi phí khác không được trừ	4.860.551.044	16.511.067
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
2. Thu nhập tính thuế	114.339.469.783	135.755.387.545
2.1 Thu nhập từ hoạt động khác (b)	-	(531.617.000)
- Thuế suất (c)	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (d) = (b) x (c)	-	-
2.2 Thu nhập hoạt động thu phí sau khi bù lỗ hoạt động khác (e)	114.339.469.783	135.755.387.545
- Thuế suất (f)	10%	10%
- Thuế TNDN được giảm 50% (g)=(f) * 50%	5%	5%
- Thuế TNDN phải nộp (h) = (e) x (g)	5.716.973.489	6.787.769.377
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành ((i)= (d) + (h))	5.716.973.489	6.787.769.377
4. Thuế TNDN hoãn lại (l) = (a) x (g)	(1.741.122.305)	(3.149.602.500)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.893.621.459	68.403.659.593
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	(8.892.475.747)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.893.621.459	59.511.183.846
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.801	2.385

(*)Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 02/NQĐHCD-CT ngày 26/4/2019. Việc xác định lại nêu trên làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 2.742 VND xuống 2.385 VND.

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.531.094.623	77.154.344.479
Chi phí nhân công	41.358.269.168	47.655.948.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.573.318.017	75.055.034.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.745.778.043	33.849.086.247
Chi phí khác bằng tiền	39.949.551.390	3.787.056.621
Cộng	264.158.011.241	237.501.471.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.028.238.580	2.690.366.850
b) Giao dịch với các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO	Tính chất giao dịch		
Cộng	Cùng công ty con IDICO	1.399.093.022	1.781.556.814
	Giám sát thi công	1.399.093.022	1.781.556.814
Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch khác	Tính chất giao dịch		
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Chia cổ tức	5.488.824.000	4.490.856.000
Tổng công ty IDICO - CTPC	Chia cổ tức	26.071.914.000	21.331.566.000
Cộng		31.560.738.000	25.822.422.000
c) Số dư phải trả các bên liên quan			
Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư IDICO	Phải trả người bán	397.001.197	39.460.820
Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Phải trả khác	2.494.920.000	-
Tổng công ty IDICO - CTPC	Phải trả khác	8.732.220.000	-
Cộng		11.624.141.197	39.460.820

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.441.405.576	101.049.415.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.018.977.590	5.601.880.919
Cộng	106.460.383.166	106.651.296.259
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.048.283.201.706	1.101.409.763.569
Phải trả người bán và phải trả khác	33.793.684.894	12.741.565.273
Chi phí phải trả	1.738.210.140	-
Cộng	1.083.815.096.740	1.114.151.328.842

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	33.793.684.894	-	33.793.684.894
Các khoản vay	-	1.048.283.201.706	1.048.283.201.706
Cộng	35.531.895.034	1.048.283.201.706	1.083.815.096.740
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	12.741.565.273	-	12.741.565.273
Các khoản vay	-	1.101.409.763.569	1.101.409.763.569
Cộng	12.741.565.273	1.101.409.763.569	1.114.151.328.842

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.441.405.576	-	101.441.405.576
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.005.579.524	13.398.066	5.018.977.590
Cộng	106.446.985.100	13.398.066	106.460.383.166
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	101.049.415.340	-	101.049.415.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.586.568.844	15.312.075	5.601.880.919
Cộng	106.635.984.184	15.312.075	106.651.296.259

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ



Nguyễn Văn Thọ



Nguyễn Hồng Ninh

